

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	
			Số cuối năm	Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.979.830	5.187.132
II.	Tiền gửi tại NHNN		20.756.531	13.502.594
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho		107.505.056	94.469.281
III.	vay các TCTD khác			
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		101.932.853	91.031.828
2.	Cho vay các TCTD khác		5.572.203	3.437.453
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	3.528.982	1.894.690
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.602.443	1.974.670
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(73.461)	(79.980)
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài	2	528.762	682.690
V.	sản tài chính khác			
VI.	Cho vay khách hàng		782.385.040	655.089.226
1.	Cho vay khách hàng	3	790.688.059	661.987.797
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(8.303.019)	(6.898.571)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	128.389.636	134.226.686
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		125.756.532	125.573.894
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.133.392	11.743.021
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(2.500.288)	(3.090.229)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3.114.101	3.202.637
1.	Vốn góp liên doanh		2.704.255	2.774.766
2.	Đầu tư dài hạn khác		412.645	430.445
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.799)	(2.574)
X.	Tài sản cố định		11.436.527	10.623.575
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.386.736	6.422.388
a.	Nguyên giá TSCĐ		13.310.302	12.538.577
b.	Hao mòn TSCĐ		(6.923.566)	(6.116.189)
2.	Tài sản cố định vô hình		5.049.791	4.201.187
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.320.043	5.144.462
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.270.252)	(943.275)
IX	Bất động sản đầu tư		-	-
XI.	Tài sản Có khác		31.397.874	29.688.994
1.	Các khoản phải thu		13.669.328	12.573.436
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		14.540.848	14.106.717
3.	Tài sản Có khác		3.196.791	3.010.388
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		2.722	4.537
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(9.093)	(1.547)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.095.022.339	948.567.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

		Thuyết minh	Số cuối năm	Năm 2016 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)
STT	CHỈ TIÊU			
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	15.206.899	4.808.417
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	115.655.865	85.151.867
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		69.023.112	41.346.232
2.	Vay các TCTD khác		46.632.753	43.805.635
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	752.370.223	655.060.148
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD		6.426.742	6.075.468
V.	chịu rủi ro			
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	22.501.773	23.849.453
VII.	Các khoản nợ khác		119.175.437	113.315.388
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		12.353.670	9.944.825
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	106.499.625	103.133.103
3.	Dự phòng rủi ro khác	11	322.142	237.460
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.031.336.939	888.260.741
VIII.	Vốn và các quỹ	13	63.685.400	60.306.764
1.	Vốn của TCTD		46.208.756	46.208.767
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCH		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.710	8.974.721
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của TCTD		7.465.123	6.366.898
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		550.601	480.011
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.165.251	6.990.755
5.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	13	295.669	260.333
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.095.022.339	948.567.505

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	3.383.765	2.349.067
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	195.261.549	133.764.643
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		4.202.387	509.340
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		4.411.779	743.152
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		186.647.383	132.512.151
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	55.316.608	42.320.738
4.	Bảo lãnh khác	21	54.223.212	46.360.864
5.	Các cam kết khác	21	28.719.395	28.605.438

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập bảng



Nguyễn Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

K.T. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Lê Như Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm trước		Năm trước	
			Năm nay	Số trình bày lại	Năm nay	Số trình bày lại
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	17.504.492	13.544.748	65.277.199	52.889.585
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	10.348.668	8.444.130	38.204.212	30.585.706
I.	Thu nhập lãi thuần		7.155.824	5.100.618	27.072.987	22.303.879
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.390.951	924.130	4.302.331	3.334.497
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		818.756	425.148	2.447.142	1.636.472
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	16	572.195	498.982	1.855.189	1.698.025
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17	192.462	210.433	709.966	685.139
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		53.774	83.575	369.517	183.919
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(27.859)	16.616	(125.718)	40.955
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.316.514	499.447	3.233.912	2.546.328
6.	Chi phí hoạt động khác		668.084	310.000	1.240.047	1.247.565
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		648.430	189.447	1.993.865	1.298.763
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	85.941	94.300	743.046	150.475
VIII.	Chi phí hoạt động	19	5.025.981	4.144.289	15.068.771	12.848.843
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.654.786	2.049.682	17.550.081	13.512.312
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.680.984	81.175	8.344.095	5.058.609
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.973.802	1.968.507	9.205.986	8.453.703
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		387.360	397.580	1.746.847	1.688.781
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		240	(289)	240	(289)
XII.	Chi phí thuế TNDN		387.600	397.291	1.747.087	1.688.492

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước Số trình bày lại	Năm nay	Năm trước Số trình bày lại
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.586.202	1.571.216	7.458.899	6.765.211
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.627	8.753	26.542	19.984
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		1.577.575	1.562.463	7.432.357	6.745.227

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Ngọc

Nguyễn Hải Hưng

Lê Như Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Số đã kiểm toán)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		64.926.353	51.622.581
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(35.771.737)	(26.632.017)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.840.738	1.745.205
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.825.731	2.859.345
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(843.462)	(650.253)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.289.247	1.814.476
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(13.222.677)	(11.243.918)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.793.430)	(1.660.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			20.250.763	17.854.433
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(136.106.357)	(139.525.898)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.921.465)	(2.224.254)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.499.218	(9.726.307)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		153.928	(682.690)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(121.036.561)	(123.541.758)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(7.663.701)	(1.482.318)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(9.137.776)	(1.868.571)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			139.773.358	156.101.473
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		10.398.482	(8.418.698)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		30.503.998	(14.017.349)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		97.310.075	162.100.084
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.347.680)	2.988.956
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		351.274	(48.161.779)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(117.619)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		2.557.833	61.730.621
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(624)	(2.743)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			23.917.764	34.430.008

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Số đã kiểm toán)
-----	----------	-------------	---------	--------------------------------

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(1.784.649)	(1.852.272)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		43.701	13.348
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(5.277)	(8.573)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	(24.000)
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		600.000	219.588
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		231.582	112.602
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(914.643)	(1.539.307)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(5.212.766)	
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.212.766)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.790.355	32.890.701
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		113.814.949	80.882.722
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		70.590	41.526

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Số đã kiểm toán)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	131.675.894	113.814.949

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập bảng



Nguyễn Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Lê Như Hoa

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35.54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày 31/12/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Yotaro Agari	Ủy viên HĐQT
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroshi Yamaguchi	Ủy viên HĐQT (Bầu bổ sung ngày 17/04/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/04/2017)
Ông Michael Knight Ipson	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/04/2017)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày 31/12/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày 31/12/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/05/2017)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám Đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 15/05/2017)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 08/08/2016)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Trung tâm Tài trợ Thương Mại; năm (5) Trung tâm quản lý tiền mặt; ba (3) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và hai (2) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con và một (1) ngân hàng con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định Thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i>	<i>% sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC23/KDBH ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	98%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23.784 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC: Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 31/12/2017. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyên tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

- Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
- Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do VietinBank công bố.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ:

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư, góp vốn được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”,

Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẵn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.
- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

13.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

14.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ Tài chính. Mức trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ	2.930.939	1.502.806
- Chứng khoán Chính phủ	2.907.488	1.502.806
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát	23.451	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	671.504	471.864
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát	10	1.767
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước	671.494	470.097
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
	(73.461)	(79.980)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	3.528.982	1.894.690

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo)	
	Tài sản	Công nợ
	triệu đồng	triệu đồng
Tại ngày 31/12/2017		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	473.323	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	35.489	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	427.070	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	10.764	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	55.439	-
Tại ngày 31/12/2016		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	628.437	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	184.888	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	443.549	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	54.253	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	778.247.588	652.250.039
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	1.364.879	1.193.140
Cho thuê tài chính	2.297.299	1.929.817
Các khoản trả thay khách hàng	71.899	32.956
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	547.321	682.632
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.159.073	5.899.213
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	790.688.059	661.987.797

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	778.117.782	649.686.016
Nợ cần chú ý	3.611.247	5.558.981
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.238.961	2.111.187
Nợ nghi ngờ	2.546.200	811.972
Nợ có khả năng mất vốn	5.173.869	3.819.641
	790.688.059	661.987.797

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	448.913.059	374.736.785
Nợ trung hạn	76.808.732	73.115.713
Nợ dài hạn	264.966.268	214.135.299
	790.688.059	661.987.797

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong năm như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Năm nay</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	4.894.202	2.004.369	6.898.571
Số điều chỉnh theo KTN			
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.050.752	2.564.001	3.614.753
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (*)	-	(2.210.305)	(2.210.305)
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	5.944.954	2.358.065	8.303.019

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng năm trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Năm trước</u>			
Số dư đầu năm (01/01/2016)	3.815.343	734.368	4.549.711
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.078.859	1.941.080	3.019.939
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)	-	(671.079)	(671.079)
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	4.894.202	2.004.369	6.898.571

(*) Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>	31/12/2016 (số kiểm toán) <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	125.150.298	125.101.773
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>125.284.133</i>	<i>124.945.799</i>
- Chứng khoán Chính phủ	52.505.384	55.310.868
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	26.696.702	25.133.435
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	46.082.047	44.501.496
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>472.399</i>	<i>628.095</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	472.399	628.095
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(606.234)</i>	<i>(472.121)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.239.338	9.124.913
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>5.133.392</i>	<i>11.743.021</i>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	55.000	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.878.392	9.543.021
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(1.894.054)</i>	<i>(2.618.108)</i>
	128.389.636	134.226.686

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>	31/12/2016 (số kiểm toán) <i>triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.704.255	2.774.766
Các khoản đầu tư dài hạn khác	412.645	430.445
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.799)	(2.574)
	3.114.101	3.202.637

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm như sau:

	31/12/2017				31/12/2016			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	2.704.255	50%	96.500.000	1.688.788	2.590.905	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	-	-	0%	Không áp dụng	400.000	183.861	50%
		1.688.788	2.704.255			2.088.788	2.774.766	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngày 22/05/2017, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva cho Aviva International holdings limited - Tập đoàn Aviva (Vương quốc Anh).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN	4.107.281	4.808.227
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.100.323	4.797.369
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	10.858
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
Tiền gửi của KBNN	11.099.618	190
Các khoản nợ khác	-	-
	15.206.899	4.808.417

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	41.701.970	23.986.765
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	38.087.146	22.675.898
- Bằng VND	3.614.824	1.310.867
- Bằng vàng và ngoại tệ	27.321.142	17.359.467
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	20.131.970	11.253.000
- Bằng VND	7.189.172	6.106.467
- Bằng vàng và ngoại tệ	46.632.753	43.805.635
Vay các TCTD khác	548.900	11.980.000
- Bằng VND	-	-
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	46.083.853	31.825.635
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	115.655.865	85.151.867

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	115.407.060	86.007.168
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	95.909.531	72.366.017
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	19.497.529	13.641.151
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	631.384.116	548.031.303
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	604.402.811	518.598.290
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	26.981.305	29.433.013
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.173.915	4.777.797
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.521.130	2.902.435
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	1.652.785	1.875.362
Tiền gửi ký quỹ	2.405.132	16.243.880
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	1.961.897	15.738.389
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	443.235	505.491
	752.370.223	655.060.148

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	219	-	-	-	-	219
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	166	-	1.388	-	1.554
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	-	22.500.000	-	-	22.500.000
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	219	166	22.500.000	1.388	-	22.501.773

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	12.353.670	9.944.825
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Các khoản phải trả	106.099.380	102.843.035
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	3.810.865	2.647.869
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	102.288.515	100.156.063
Dự phòng rủi ro khác:	322.142	237.460
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	322.142	237.460
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.245	329.171
	119.175.437	113.315.388

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Số trình bày lại triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thuế GTGT	30.033	319.152	316.734	32.451
Thuế TNDN hiện hành	223.883	1.746.855	1.793.430	177.308
Các loại thuế khác	79.635	824.254	768.344	135.545
	333.551	2.890.261	2.878.508	345.304

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (năm 2016: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Số dư đầu 01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối 31/12/2017
	số kiểm toán	Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.721	-	11	8.974.710
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	480.011	70.590	-	550.601
6. Quỹ đầu tư phát triển	48.304	7.235	-	55.539
7. Quỹ dự phòng tài chính	4.127.738	688.345	624	4.815.459
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	2.190.856	403.269	-	2.594.125
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.990.755	7.432.357	5.257.861	9.165.251
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	260.333	37.465	2.129	295.669
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	60.306.764	8.639.261	5.260.625	63.685.400

Quỹ đầu tư phát triển

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2016 của công ty con

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2016 của công ty con

- Giảm do điều chỉnh số trích quỹ năm 2016 của công ty con và sử dụng quỹ để xử lý rủi ro

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2016 của công ty con

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến ngày 31/12/2017 của Ngân hàng.

- Giảm là do trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 và nguyên nhân khác

Chỉ tiêu lợi ích của cổ đông thiểu số:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến 31/12/2017 thuộc về cổ đông thiểu số

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.706	8.974.706	8.974.721	8.974.721
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.208.752	46.208.752	46.208.767	46.208.767

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

13.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

13.3. Các quỹ của các công ty con

13.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

13.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

13.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>Số điều chỉnh KTNN triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.325.479	1.361.746
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	50.436.259	41.472.906
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	11.397.746	8.958.282
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	554.466	571.482
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	212.982	188.625
Thu khác từ hoạt động tín dụng	350.267	336.544
	65.277.199	52.889.585

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	34.666.313	26.394.962
Trả lãi tiền vay	1.884.027	2.675.173
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.544.739	1.405.656
Chi phí hoạt động tín dụng khác	109.133	109.915
	38.204.212	30.585.706

16. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	361.714	225.155
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	6.937	(5.810)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	866	(35.426)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	369.517	183.919

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017***17. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	81.779	63.407
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(73.037)	(4.362)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(134.460)	(18.090)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(125.718)	40.955

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ	652.022	77.150
- Từ chứng khoán Vốn	3.534	10.294
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	648.488	66.856
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	91.024	73.325
	743.046	150.475

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2017	Năm 2016
	<i>triệu đồng</i>	<i>Số điều chỉnh KTNN triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35.514	36.675
Chi phí cho nhân viên:	8.281.864	6.944.986
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	6.919.462	5.826.200
- Các khoản chi đóng góp theo lương	431.020	347.067
- Chi trợ cấp	32.842	27.283
- Khác	898.540	744.436
Chi về tài sản :	2.631.446	2.143.870
- Khấu hao tài sản cố định	1.159.913	915.978
- Chi khác về TSCĐ	1.471.533	1.227.892
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.572.296	3.231.667
Trong đó:		
- Công tác phí	243.992	213.317
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	45.620	26.668
- Chi khác	3.282.684	2.991.682
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	542.652	431.509
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	4.999	60.136
	15.068.771	12.848.843

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.979.830	5.187.132
Tiền gửi tại NHNN	20.756.531	13.502.594
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	52.103.969	40.154.261
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	49.135.564	49.970.962
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3.700.000	5.000.000
	131.675.894	113.814.949

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	112.923.585	91.030.669
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.383.765	2.349.067
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	55.316.608	42.320.738
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	54.223.212	46.360.864
Các cam kết đưa ra	223.980.944	162.370.081
Cam kết giao dịch hối đoái	195.261.549	133.764.643
Cam kết khác	28.719.395	28.605.438
	336.904.529	253.400.750

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	7.253.937
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(700.946)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(227.837)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	4.061

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong tỏa tại NHNN	20.756.531	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.107.281
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	4.011.620
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.007.785	-

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phải sinh (Dư nợ- Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	788.595.347	825.997.808	112.811.787	528.762	134.492.367
Nước ngoài	7.664.915	6.495.145	111.798	-	-
	796.260.262	832.492.953	112.923.585	528.762	134.492.367

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

24. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Vietinbank cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 so với cùng kỳ năm 2016 tăng 694 tỷ đồng (tương đương mức tăng 10%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Vietinbank tăng 752 tỷ đồng (tương đương mức tăng 9%) do khoản mục chủ yếu như sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Số tiền	Tỷ lệ trên lợi nhuận trước thuế
	triệu VND	%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	592.571	79,04%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	157.164	21%
	749.735	100,00%

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ Bối cảnh kinh tế thế giới:

Kinh tế thế giới trong năm 2017 diễn biến tích cực. Cụ thể:

Kinh tế Mỹ năm 2017 có sự tăng trưởng mạnh: Fed đưa ra dự báo tăng trưởng thực kinh tế Mỹ năm 2017 là 2,5%, tỷ lệ thất nghiệp ở mức 4,1% sẽ giảm xuống 4% trong 3 năm tiếp theo, trong khi đó mức lạm phát mục tiêu sẽ vẫn dưới 2% cho tới năm 2019.

Khu vực châu Âu: Kinh tế Châu Âu có một năm tăng trưởng khởi sắc đi kèm với đó là hàng loạt tín hiệu khởi sắc từ các nền kinh tế phía Nam: trong tháng 6, Moody's đã nâng hạng tín nhiệm của Hy Lạp, tháng 10, S&P nâng xếp hạng tín nhiệm của Ý lần đầu tiên trong ba thập niên và tháng 11, S&P tiếp tục nâng xếp hạng tín nhiệm của Bồ Đào Nha.

Tại khu vực Châu Á: Ngân hàng Thế giới (WB) nâng dự báo tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong năm 2017 lên 6,8% từ mức 6,7% do tiêu dùng cá nhân và tăng trưởng ngoại thương. Tuy nhiên, mức dự báo tăng trưởng GDP 2018 và 2019 không thay đổi lần lượt là 6,4% và 6,3% xuất phát từ đánh giá của tổ chức này về tình trạng Trung Quốc hiện thiếu chính sách tiền tệ phù hợp với nỗ lực kiềm chế dòn bẩy tài chính và kiểm soát tín dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

▪ **Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:**

Kinh tế trong nước năm 2017 đạt được nhiều thành tích nhờ quyết tâm của Chính phủ:

GDP năm 2017: ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó quý I tăng 5,15%; quý II tăng 6,28%; quý III tăng 7,46%; quý IV tăng 7,65%. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2016. Trong mức tăng 6,81% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự phục hồi đáng kể với mức tăng 2,90% (cao hơn mức tăng 1,36% của năm 2016), đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,00%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,44%, đóng góp 2,87 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp: Tính chung năm 2017, chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 2,82% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 10,12%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,14%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,23%; nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 1,42%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): CPI bình quân năm 2017 tăng 3,53% so với bình quân năm 2016, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra. CPI tháng 12/2017 tăng 2,6% so với tháng 12/2016, bình quân mỗi tháng tăng 0,21%

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI): Từ đầu năm đến thời điểm 20/12/2017 thu hút 2.591 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 21,3 tỷ USD, tăng 3,5% về số dự án và tăng 42,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2016. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 ước tính đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016. Trong năm 2017 còn có 5.002 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,2 tỷ USD, tăng 45,1% so với năm 2016.

Xuất nhập khẩu: Tính chung cả năm 2017 ước tính xuất siêu 2,7 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 26,1 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 28,8 tỷ USD. Năm 2017, Hàn Quốc trở thành thị trường nhập siêu lớn nhất của nước ta với 31,8 tỷ USD, tăng 53,4% so với năm 2016 chủ yếu do trong năm Tập đoàn Samsung mở rộng đầu tư sản xuất tại Việt Nam nên nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và linh kiện phục vụ gia công lắp ráp tăng cao.

Tỷ giá USD/VND: Xu hướng ổn định được duy trì trong cả năm. Tỷ giá luôn bám sát diễn biến tỷ giá trung tâm của NHNN. Với những diễn biến thuận lợi từ việc đồng USD liên tục xuống giá và nguồn cung dồi dào đã hỗ trợ tích cực tỷ giá trong cả năm 2017.

Mặt bằng lãi suất huy động trong năm tương đối ổn định. Lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,8%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3%-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3%-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,5%-7,3%/năm

Thị trường vàng: Năm 2017 ghi nhận là năm giao dịch tích cực của giá vàng thế giới. Mức tăng hàng tháng là 1,64% và tăng theo năm là 12,67% – mức tăng tốt nhất kể từ năm 2010. Đúng với dự đoán của giới chuyên gia và đầu tư, giá vàng tháng 12 đã đạt mốc 1.300 USD/ounce như kì vọng. Giá vàng thế giới tăng do được hưởng lợi từ đà giảm điểm của USD.

- **Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong năm 2017, NHTMCPCTVN tiếp tục nâng cao công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Cụ thể:

Về mô hình tổ chức: tiếp tục vận hành và phát huy hiệu quả mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2.

Về công cụ, hệ thống và phương pháp luận quản trị rủi ro: trong năm 2017 Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiểu dự án về tính toán tài sản có rủi ro và xây dựng hệ thống tính vốn yêu cầu theo quy định Thông tư 41 của NHNN, kiểm định mô hình, kiện toàn cơ cấu tổ chức quản trị dữ liệu, và các dự án quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Về hệ thống văn bản chính sách: hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ; đồng thời, quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu QTRR theo Thông tư 36/06 và các quy định của NHNN, cũng như dân đáp ứng các yêu cầu về QTRR theo thông lệ. Cụ thể:

✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:**

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hóa mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ chất lượng nợ và kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm, giám sát rủi ro tín dụng chỉ nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

✓ **Về quản lý RRTK & RRLS:** Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình QLRRTK và RRLS trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn QLRRTK, RRLS trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, công cụ hỗ trợ tính toán theo dõi chỉ số RRTK theo Thông tư 36/06 nhằm tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và công cụ giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS. Bên cạnh đó, Ngân hàng luôn theo sát diễn biến thị trường, chủ động đánh giá và dự đoán ảnh hưởng của những biến động lớn của thị trường Việt Nam cũng như thế giới đến tình hình thanh khoản và rủi ro lãi suất của Ngân hàng, xác định và triển khai kịp thời các biện pháp xử lý tác động và giảm thiểu rủi ro.

✓ **Về quản lý RRTT:** Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về công cụ hỗ trợ, ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động KDV. Trên cơ sở đó, các báo cáo QLRRTT được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh, hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCP CT VN an toàn, hiệu quả. Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những phân tích, dự báo về biến động thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 25 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
 - *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
 - *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc.
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
 - *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn.
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Ngân hàng sử dụng phương pháp giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.979.830	-	-	-	-	-	5.979.830	5.979.830
Tiền gửi tại NHNN	20.756.531	-	-	-	-	-	20.756.531	20.756.531
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	107.505.056	-	-	-	107.505.056	(*)
Chứng khoán kinh doanh	3.602.443	-	-	-	-	-	3.602.443	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	528.762	-	-	-	-	-	528.762	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	790.688.059	-	-	-	790.688.059	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	125.756.532	-	-	125.756.532	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.133.392	-	-	-	-	5.133.392	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	412.645	-	-	412.645	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	31.398.298	-	-	-	31.398.298	(*)
	30.867.566	5.133.392	929.591.413	126.169.177	-	-	1.091.761.548	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	15.206.899	15.206.899	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	115.655.865	115.655.865	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	752.370.223	752.370.223	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	6.426.742	6.426.742	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	22.501.773	22.501.773	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	118.499.321	118.499.321	(*)
	-	-	-	-	-	1.030.660.823	1.030.660.823	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1/10/2017 đến hết 31/12/2017

25. Rủi ro thị trường

26.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

- *Cơ cấu tổ chức quản lý:* Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban AICO đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- *Phương pháp quản lý:*

NHCTVN căn cứ vào cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường và các thông tin thị trường khác để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất huy động được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

Đối với hoạt động sử dụng vốn, NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ.

- *Quy định kiểm tra, giám sát:*

- Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất
- Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- *Phân tích thời gian đến kỳ điều chỉnh lãi suất của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:*

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

26. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.1 Chính sách quản lý rủi ro lãi suất (tiếp theo):

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán vốn (thuộc chứng khoán đầu tư), các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản có khác được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên nguyên tắc:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời gian điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý IV/2017 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 31/12/2017

Bảng rủi ro lãi suất ngày 31/12/2017

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng		
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng		Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng		Từ 01-05 năm	Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.979.830	-	-	-	-	-	-	-	5.979.830	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	20.756.531	-	-	-	-	20.756.531	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các	-	-	-	101.501.959	3.787.397	1.569.700	646.000	-	107.505.056	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.602.443	-	-	-	-	3.602.443	
Các công cụ tài chính phái sinh và	-	-	-	528.762	-	-	-	-	528.762	
các tài sản tài chính khác	-	8.959.030	3.611.247	281.656.150	232.787.634	196.312.248	50.304.833	15.799.518	790.688.059	
Cho vay khách hàng (*)	472.399	-	-	12.926.945	28.511.778	6.602.374	9.792.034	44.429.817	130.889.924	
Chứng khoán đầu tư (*)	3.116.900	-	-	-	-	-	-	-	3.116.900	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	11.436.527	-	-	-	-	-	-	-	11.436.527	
Tài sản cố định	31.406.967	-	-	-	-	-	-	-	31.406.967	
Tài sản Có khác (*)	52.412.623	8.959.030	3.611.247	420.972.790	265.086.810	204.484.322	60.742.867	60.229.334	1.105.910.999	
Tổng tài sản										
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	8.266.800	4.076.260	979.053	1.884.786	-	15.206.899	
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	75.052.598	30.571.661	9.510.114	521.316	176	115.655.865	
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	124.238.031	169.401.288	162.446.734	175.918.467	120.305.321	752.370.223	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	3.623.617	-	2.803.125	6.426.742	
mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	4.200.000	18.300.000	22.501.773	
Phát hành giấy tờ có giá	118.853.295	-	-	1.773	-	-	-	-	118.853.295	
Các khoản nợ khác	118.853.295	-	-	207.559.202	204.049.209	176.559.518	182.524.569	141.408.621	1.031.014.797	
Tổng nợ phải trả	(66.440.672)	8.959.030	3.611.247	213.413.589	61.037.601	27.924.803	(121.781.702)	(81.179.287)	74.896.202	
Mức chênh lệch ròng										

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu vốn, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 31/12/2017

26. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng quy định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế các khoản tiền gửi/ tiền vay này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể bị rút trước hạn (không thực hiện đúng theo ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2017 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 31/12/2017

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2017

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.979.830	-	-	-	5.979.830
Tiền gửi tại NHNN	-	-	20.756.531	-	-	-	20.756.531
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCID	-	-	101.501.959	3.787.397	2.215.700	-	107.505.056
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.602.443	-	-	-	3.602.443
Các công cụ tài chính phái sinh và các	-	-	528.762	-	-	-	528.762
Cho vay khách hàng (*)	8.959.030	3.611.247	60.112.664	160.489.498	264.788.215	178.569.839	790.688.059
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.115.224	912.490	16.071.040	33.372.078	130.889.924
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.116.900	3.116.900
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	11.436.527	11.436.527
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	31.406.967	31.406.967
Tổng tài sản	8.959.030	3.611.247	200.597.412	165.189.385	283.074.956	257.902.310	1.105.910.999
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.266.800	4.076.260	2.863.839	-	15.206.899
Tiền, vàng gửi và vay các TCID khác	-	-	66.599.237	17.088.305	23.836.335	128.687	115.655.865
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	124.238.031	169.401.288	338.365.201	60.383	752.370.223
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà	-	-	-	-	-	3.426.334	6.426.742
TCID chịu rủi ro	-	-	1.773	-	-	20.500.000	22.501.773
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	47.261.790	4.479.348	13.173.024	321.675	118.853.295
Các khoản nợ khác	-	-	246.367.631	195.045.201	378.238.400	24.011.153	1.031.014.797
Tổng nợ phải trả	8.959.030	3.611.247	(45.770.219)	(29.855.815)	(95.163.444)	233.891.157	74.896.202
Mức chênh lệch thanh khoản ròng							

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2017 đến hết 31/12/2017

26. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VND và USD.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý IV/2017 cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VND của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2017 đến hết 31/12/2017

Rủi ro Tiền tệ ngày 31/12/2017

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	127.689	611.183	5.201.867	39.090	5.979.830
Tiền gửi tại NHNN	-	3.135.825	17.620.706	-	20.756.531
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.387.526	26.771.161	78.910.444	435.925	107.505.056
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.602.443	-	3.602.443
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	528.762	-	528.762
Cho vay khách hàng (*)	3.529.100	88.521.954	698.637.005	-	790.688.059
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	130.889.924	-	130.889.924
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	1.428.112	-	3.116.900
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	75.335	-	11.361.192	-	11.436.527
Tài sản Có khác (*)	1.457.082	5.283.591	24.666.294	-	31.406.967
Tổng tài sản	6.576.733	126.012.503	972.846.748	475.015	1.105.910.999
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.206.899	-	15.206.899
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	260.257	56.618.398	58.768.016	9.194	115.655.865
Tiền, vàng gửi của khách hàng	3.258.005	45.160.509	703.795.492	156.217	752.370.223
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	203.000	5.322.649	890.099	10.994	6.426.742
Phát hành giấy tờ có giá	-	848	22.500.925	-	22.501.773
Các khoản nợ khác	2.804.176	1.654.628	114.394.491	-	118.853.295
Vốn và các quỹ	-	-	63.685.400	-	63.685.400
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.525.438	108.757.031	979.241.322	176.405	1.094.700.197
Trạng thái tiền tệ nội bảng	51.295	17.255.472	(6.394.574)	298.610	11.210.802
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	51.295	17.255.472	(6.394.574)	298.610	11.210.802

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2017 đến hết 31/12/2017

27. Trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh lại số liệu đầu kỳ theo Kiểm toán Nhà nước

Số liệu đầu kỳ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được điều chỉnh lại theo báo cáo kiểm toán Nhà nước và đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 172/TGD-NHCT44 ngày 09 tháng 01 năm 2018. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
VI.	Cho vay khách hàng	655.089.226	655.125.731	(36.505)
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(6.898.571)	(6.862.066)	(36.505)
X.	Tài sản cố định	10.623.575	10.615.318	8.257
1.	Tài sản cố định hữu hình	6.422.388	6.422.471	(83)
a.	Nguyên giá TSCĐ	12.538.577	12.538.329	248
b.	Hao mòn TSCĐ	(6.116.189)	(6.115.858)	(331)
2.	Tài sản cố định vô hình	4.201.187	4.192.847	8.340
a.	Nguyên giá TSCĐ	5.144.462	5.141.691	2.771
b.	Hao mòn TSCĐ	(943.275)	(948.844)	5.569
XI.	Tài sản Có khác	29.688.994	29.792.264	(103.270)
1.	Các khoản phải thu	12.573.436	12.572.928	508
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	14.106.717	14.207.830	(101.113)
3.	Tài sản Có khác	3.010.388	3.013.053	(2.665)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		948.567.505	948.699.023	(131.518)

Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
VII.	Các khoản nợ khác	113.315.388	113.354.267	(38.879)
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	103.133.103	103.171.982	(38.879)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		888.260.741	888.299.620	(38.879)
VIII.	Vốn và các quỹ	60.306.764	60.399.403	(92.639)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.990.755	7.083.394	(92.639)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		948.567.505	948.699.023	(131.518)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2017 đến hết 31/12/2017

27. Trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh lại số liệu đầu kỳ theo Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.889.585	52.990.698	(101.113)
I.	Thu nhập lãi thuần	22.303.879	22.404.992	(101.113)
VIII.	Chi phí hoạt động	12.848.843	12.870.682	(21.839)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.512.312	13.591.586	(79.274)
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.058.609	5.022.104	36.505
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.453.703	8.569.482	(115.779)
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.688.781	1.711.921	(23.140)
XII.	Chi phí thuế TNDN	1.688.492	1.711.632	(23.140)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.765.211	6.857.850	(92.639)
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	6.745.227	6.837.866	(92.639)
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.432	1.457	(25)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2017 đến hết 31/12/2017

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2017	31/12/2016
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
USD	22.425	22.159
EUR	27.208	23.780
GBP	30.646	27.911
CHF	23.294	22.215
JPY	201,42	193,46
SGD	17.010	15.617
CAD	18.123	16.835
AUD	17.740	16.338
NZD	16.158	15.694
THB	697,45	626,86
SEK	2.765	2.483
NOK	2.766	2.618
DKK	3.654	3.201
HKD	2.906	2.916
CNY	3.486	3.247
KRW	21,30	18,64
LAK	2,90	2,78
MYR	5.327	5.042

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Minh Ngọc



Nguyễn Hải Hưng



Lê Như Hoa